TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DS-PT
Ngày 2-5-2019
V/v "tranh chấp kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng
Các Thẩm phán Ông Nguyễn Văn Sinh
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh B - Kiểm sát viên.

Ngày 2 tháng 5 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2019/TLPT-DS ngày 8 tháng 1 năm 2019, về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐ-PT ngày 8 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thị M; địa chỉ: Thôn Ia C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà T Thị Thùy D, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Gia Lai; địa chỉ: Đường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị T; cùng cư trú tại làng B, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Mai Văn T, Luật sư của Văn phòng luật sư Mai N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai; địa chỉ: Đường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn S; cư trú cùng địa chỉ của bà Hà Thị M. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

- Ông Siu H.
- Bà A N.
- Bà Trần Thị L.
- Ông Nguyễn Văn T (*tên gọi khác là Nguyễn Quang T*).
- Ông Võ Văn N.
- Ông Nguyễn Xuân C.

Cư trú tại Làng B, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Quang T) và ông Võ Văn N có mặt.

Ông Siu H, bà A N, bà Trần Thị L, ông Nguyễn Xuân C vắng mặt.

- Ông Rơ Lan T; địa chỉ: Làng S, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt
- Ông Đỗ Quang D.
- Bà Nguyễn Thị M.

Cư trú tại thôn M, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Ông Đỗ Quang D có mặt.

Bà Nguyễn Thị M vắng mặt.

- Ông Trần Tuấn S; địa chỉ: Thôn Ia Đao, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

5. *Người phiên dịch:* Bà Nay H'Hyan; địa chỉ: Thôn 4, xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

6. *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị T.

7. *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Hà Thị M trình bày:

Gia đình bà quen biết ông Thêm (*đã chết*) công tác ở thôn làng B thuộc xã I, huyện Đ. Thôn làng B được lãnh đạo xã I và huyện Đ đầu tư xây dựng lại nhà Rông. Do phát sinh thêm kinh phí, nên không đủ nguồn vốn xây dựng nên thôn trưởng làng B vào thời điểm đó là ông Rơ Châm H (*đã chết*) và già làng là ông Siu H bàn bạc, thống nhất với các tổ chức đoàn thể của làng xin cấp trên chuyển nhượng một số lô đất trên địa bàn làng B trực tiếp quan lý. Ông Thêm mới nói với vợ chồng bà rằng có mua thì lên mà mua. Ngày 4-2-2002, bà đến gặp ông Siu H, ông Rơ Châm H và ông Thêm để mua 1 lô với giá 2.000.000 đồng, bà ủng hộ thêm 500.000 đồng và viết giấy chuyển nhượng ngay lúc đó. Ngày hôm sau ông Hem dẫn bà đi chỉ vị trí đất và đo đạc đất với chiều rộng mặt đường là 10 m, chiều dài là 100 m, ranh giới của lô đất bán cho bà như sau: Đông giáp đất của chị Nguyễn Thị Hải (*nay đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm Thái B*), Tây giáp đất của vợ chồng ông B, Nam giáp đất của vợ chồng ông B, Bắc giáp đường Quốc lộ 19 dài 10 m.

Trên đất có hai bụi tre, phía sau bụi tre có hố bom, khi đó chưa nhà ai ở. Sau khi bà mua lô đất, địa chính xã xuống đo đạc để làm bản đồ địa chính; do bà không có mặt, nên già làng, thôn trưởng kê khai với địa chính xã, nhưng đã khai sai họ của bà là "Lê Thị Mai", sau này bà đã yêu cầu đính chính lại họ của mình.

Theo bản đồ cũ thì lô đất thuộc thửa 81, tờ bản đồ 24, diện tích 1036,8 m^2.

Vào năm 2005 hay 2006 (*bà không nhớ cụ thể*), khi phát hiện ông B thuê máy san ủi 2 bụi tre và hố bom trên lô đất bà mua, chồng bà đến nói ông B và báo lên xã, nhưng không giải quyết được. Ông B nói đất do khai hoang, nên lấn chiếm sử dụng đến nay. Bà thấy quyền lợi bị xâm phạm, nên khởi kiện yêu cầu Toà án buộc vợ chồng ông B trả lại diện tích đất bà được thôn làng B chuyển nhượng năm 2002 thuộc thửa 81, tờ bản đồ 24 (*bản đồ cũ*).

Bị đơn là ông Phạm Thái B trình bày:

Năm 1995 đến năm 1996, gia đình ông cùng bố vợ của ông khai hoang toàn bộ diện tích đất giáp quốc lộ 19 tại khu vực làng B, khi đó chưa có ai đến ở, trong đó có cả đất mà bà M cho rằng ông lấn chiếm. Đất ông khai hoang kéo dài từ đất ông Cảnh (*sau đó cho con là chị Nguyễn Thị Hải*) kéo dài về hướng cửa khẩu khoảng 90 mét.

Sau đó, bố vợ ông cắt riêng cho vợ chồng ông 25 mét (*tại bút lục 31, ông Phạm Thái B khai bố vợ ông cắt cho ông 17 mét*), đất giáp mặt đường 19 tính từ đất của ông Cảnh và đất rẫy phía sau. Hiện vợ chồng ông ở và sử dụng diện tích này, xây dựng khuôn viên bao quanh. Năm 2002, đại diện thôn làng B nói với vợ chồng ông rằng đất không có giấy tờ sẽ bị tịch thu. Sợ mất đất, gia đình ông thống nhất mua lại đất với giá 2.500.000 đồng, có làm giấy viết tay, già làng, thôn trưởng và Uỷ ban nhân dân xã xác nhận, đóng dấu và đã giao nhận tiền đầy đủ. Năm 2011, Uỷ ban nhân dân xã I gọi lên, ông mới biết bà M tranh chấp đất. Bà M khởi kiện cho rằng ông lấn chiếm đất là không đúng. Ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà nhất trí ý kiến của chồng là ông Phạm Thái B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 19 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ các Điều 163, 164, 166, 169, 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 170 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị M về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho bà Hà Thị M và ông Trần Văn S toàn bộ 596,4 m^2 diện tích thửa đất số 14 tờ bản đồ 234 (tờ bản đồ mới) tại làng B, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; có tứ cận giáp ranh và chiều dài các cạnh như sau: Đông giáp đất thửa đất số 13 dài 59,76 m; Tây giáp đất thửa đất số 4 dài 59,54 m; Nam giáp đất thửa đất số 12 dài 10 m; Bắc giáp đất chỉ giới quốc lộ 19 dài l0 m.

Buộc ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị T tháo dỡ, di dời vật liệu, cây trồng, vật nuôi, công trình kiến thiết xây dựng ra khỏi thửa đất số 14 tờ bản đồ 234 này.

Bà M và ông Sỹ có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất trên theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo bản án là bản phô tô trích lục bản đồ địa chỉnh thửa đất số 14 tờ bản đồ 234).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29-10-2018, bị đơn là ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Quyết định kháng nghị số 03/QĐ/KNPT-VKS ngày 30-10-2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã quyết định kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số

15/2018/DS-ST ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án với nhận định: Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý, giải quyết vụ án khi đương sự chưa có đủ điều kiện khởi kiện; vi phạm trọng việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp; chưa xác định được nguồn gốc đất tranh chấp giữa nguyên đơn với ông B và bà T.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn giữ kháng cáo.
- Những người làm chứng là ông Nguyễn Văn T (*Nguyễn Quang T*), ông Võ Văn N, ông Đỗ Quang D, ông Trần Tuấn S trình bày, từ năm 1995 hoặc năm 1996, họ chứng kiến sự việc gia đình ông Phạm Thái B cùng cha vợ của ông Phạm Thái B khai hoang rất nhiều đất, trong đó có cả thửa đất mà bà Hà Thị M khai rằng bà mua của thôn làng B, xã I, huyện Đ.
- Kiểm sát viên phát biểu: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai rút phần nội dung cho rằng "*Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý, giải quyết vụ án khi đương sự chưa có đủ điều kiện khởi kiện*" nêu tại Quyết định kháng nghị số 03/QĐ/KNPT-VKS ngày 30-10-2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, giữ hai nội dung còn lại tại quyết định kháng nghị này. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai rút một phần nội dung tại Quyết định kháng nghị số 03/QĐ/KNPT-VKS ngày 30-10-2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là phù hợp với qui định tại khoản 3 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và xem xét các nội dung còn lại tại quyết định kháng nghị này; đồng thời, đình chỉ đối với phần nội dung kháng nghị mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã rút.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Khoản 3 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm.

Tại đơn khởi kiện ngày 4-8-2015 (*bút lục số 1*), bà M chỉ khởi kiện đối với ông Phạm Thái B. Hồ sơ không có đơn khởi kiện nào khác. Như vậy, bị đơn trong vụ án này là ông Phạm Thái B. Trong vụ án, bà Nguyễn Thị T (*vợ ông B*) không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người này, nên Tòa án phải đưa bà T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Thông báo về việc giải quyết vụ án, các văn bản tố tụng sau đó và tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tự xác định bà T là bị đơn, là không có căn cứ và đã xác định sai tư cách tố tụng.

[2] Ông Siu H *(Siu Lim*) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định là người làm chứng, cũng là xác định sai tư cách tố tụng.

Ông Rơ Châm H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng đã chết. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu để xác định ông Rơ Châm H có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng hay không để đưa họ vào tham gia tố tụng, là thiếu sót và có khả năng bỏ sót người tham gia tố tụng.

[3] Ủy ban nhân dân xã I lập Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 15-4-2015 (*bút lục 15*), nhưng không có trưởng thôn và một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó. không tóm tắt nội dung tranh chấp thể hiện rõ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đang tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp (*theo kết quả xác minh, tìm hiểu*); ý kiến của Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; những nội dung đã được các bên tranh chấp thỏa thuận, không thỏa thuận. Ngoài ra, tại này, bà Hà Thị M trình bày gia đình bà nhận chuyển nhượng 1.036,8 m^2 (bản đồ cũ) nên bà yêu cầu gia đình bà T phải "*chia đôi 5 mét trong 10 mét đất trên*".

Như vậy, biên bản hòa giải tranh chấp đất đai nêu trên được lập không đúng quy định tại Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-10-2014 của Chính phủ. Khi chưa làm rõ ngoài Biên bản hòa giải ngày 15-4-2015 thì Ủy ban nhân dân xã I có lập biên bản hòa giải tranh chấp đất đai nào khác hay không (nếu có thì yêu cầu nguyên đơn giao nộp), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án, là chưa đảm bảo căn cứ.

[4] Tại đơn khởi kiện ngày 4-8-2015, bà M trình bày lô đất giáp mặt đường quốc lộ 19 là 10 m, chiều dài 100 m; theo bản đồ cũ thì đất tranh chấp thuộc thửa số 81, tờ bản đồ 24, diện tích 1.036,8 m^2; theo tờ bản đồ mới thì đất tranh chấp thuộc thửa số 14, tờ bản đồ 234, diện tích 596,4 m^2 và yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông B "phá dỡ tường rào, trả lại mặt bằng là đất nói trên để tôi làm các thủ tục cần thiết và kiến thiết xây dựng nhà ở….10m đất nói trên có giá trị khoảng 150.000 đồng" (*bút lục số 1*). Thế nhưng, tại "Đơn xin xác nhận lại thửa đất số 14 - tờ bản đồ số 234 - diện tích 596,4 m^2", bà M lại trình bày *"*còn thửa đất số 14, tờ bản đồ số 234 (bản đồ mới) diện tích 596,4 m^2 là không đúng với hồ sơ gốc và sơ đồ của tôi cắm cọc và k^0 phải là lô đất của tôi*"* (*bút lục số 66*).

Xem xét và đối chiếu các tình tiết trên thì không thể xác định được chính xác bà M tranh chấp với bị đơn thửa đất nào, thửa đất đó có diện tích bao nhiêu mét vuông (*vì nếu 10m x 100m sẽ là 1.000m^2 chứ không phải là 1.036,8m^2, còn nếu 5m x 100m sẽ là 500 m^2 chứ không phải là 596,4m^2*). Các tình tiết này cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[5] Mặc dù không làm rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 24-3-2016, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định đất tranh chấp tọa lạc tại thửa số 11 và thửa số 13, tờ bản đồ số 234 tại làng

B, xã I, huyện Đ, có các cạnh chiều rộng 10 mét, các cạnh chiều dài 44,3 mét và diện tích 441,35m^2 (*bút lục 59 và 60*), là không có căn cứ và không chính xác.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 24-3-2016, Hội đồng định giá xác định giá trị thửa đất số 11 và số 13 là 250.000.000 đồng.

Ngày 22-6-2016, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục xem xét, thẩm định tại chỗ, nhưng lại không đo đạc, thẩm định để xác định hiện trạng thửa đất số 14 (tờ bản đồ số 234) có diện tích, kích thước, giới cận như thế nào mà chỉ xác định trên thửa đất số 13 có một số cây lâu năm và công trình kiến trúc, trên thửa đất số 14 có một số cây lâu năm và công trình kiến trúc (*Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, bút lục từ số 160 đến 162*).

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đầy đủ các biện pháp thu thập chứng cứ đối với thửa đất số 14 thuộc tờ bản đồ số 234.

[6] Tại "Giấy sang nhượng đất ở" đề ngày 4-2-2002 thể hiện bà M mua đất của "làng B" do già làng Siu H và trưởng thôn Rơ Châm H làm đại diện.

Tại Công văn số 16/CV-TNMT ngày 17 -2-2016, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ trả lời Tòa án rằng "…Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện Đ chưa nhận được đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hà Thị M, nên không có cơ sở để trả lời việc bà Hà Thị M đứng tên tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 234 có hợp pháp hay không".

Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ sự việc làng B có quyền chuyển nhượng đất cho bà M hay không, căn cứ nào chứng minh cho việc già làng Siu H và trưởng thôn Rơ Châm H có quyền làm "*đại diện cho làng B*" trong việc chuyển nhượng đất này, cũng là thu thập chứng cứ không đầy đủ.

[7] Thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; thu thập chứng cứ và chứng minh không đúng, không đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được; bỏ sót và xác định sai tư cách của người tham gia tố tụng. Tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: "*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị M…Buộc ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị T phải trả lại chó bà Hà Thị M và ông Trần Văn S toàn bộ 596,4 m^2 diện tích thửa đất số 14 tờ bản đồ 234 (tờ bản đồ mới)… Buộc ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị T tháo dỡ, di dời vật liệu, cây trồng, vật nuôi, công trình kiến thiết xây dựng ra khỏi thửa đất số 14 tờ bản đồ 234 này. Bà M và ông Sỹ có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất trên theo quy định của pháp luật*", là chưa có căn cứ pháp luật.

Từ các đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[8] Do hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết yêu cầu của bị đơn tại đơn kháng cáo.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng nghị tại Quyết định kháng nghị số 03/QĐ/KNPT-VKS ngày 30-10-2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã xét xử tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là bà Hà Thị M với bị đơn là ông Phạm Thái B, bà Nguyễn Thị T; người có quyền lợi,nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn S.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị có nội dung "*Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý, giải quyết vụ án khi đương sự chưa có đủ điều kiện khởi kiện*" tại Quyết định kháng nghị số 03/QĐ/KNPT-VKS ngày 30-10-2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0003015 ngày 31-10-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện Đ, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Tiến Dũng